

Số: 129 /QĐ-SXD

Quảng Nam, ngày 21 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đính chính một số nội dung tại Quyết định số 81/QĐ-SXD ngày 24/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 1, Tháng 2, Tháng 3 và Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UB ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 Quản lý chi phí đầu tư xây dựng số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Theo Công văn số 156/PVKT-CV ngày 12/6/2023 của Phân Viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc điều chỉnh và công bố lại chỉ số giá xây dựng tháng 1, 2, 3 và Quý I năm 2024 tỉnh Quảng Nam.

Theo đề nghị của Lãnh đạo Phòng Quản lý Xây dựng.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định chính nội dung tại **Bảng 1-CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**, **Bảng 2 - CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**, **Bảng 3 – CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (Vật liệu)**, **Bảng 4 – CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (Đá xây dựng)** tại Quyết định số 81/QĐ-SXD ngày 24/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 1, Tháng 2, Tháng 3 và Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, thành như sau:

“CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,83
2	Công trình giáo dục	119,10
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,19
5	Công trình y tế	117,23
6	Công trình thể thao	123,48
7	Công trình chợ	120,65
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,12
2	Công trình thoát nước	116,28
4	Công trình nghĩa trang	114,91
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	121,52
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,51



	Cầu bê tông nông thôn	128,60
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	126,01
2	Kênh bê tông xi măng	127,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,62
4	Kè bê tông cốt thép	127,85

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024

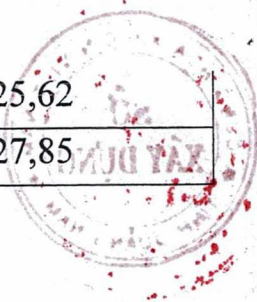
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,72
2	Công trình giáo dục	119,19
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,33
5	Công trình y tế	118,07
6	Công trình thể thao	123,72
7	Công trình chợ	121,37
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,06
2	Công trình thoát nước	119,75
4	Công trình nghĩa trang	114,75
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	120,93
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,82
	Cầu bê tông nông thôn	128,59
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	125,75
2	Kênh bê tông xi măng	127,50

3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,62
4	Kè bê tông cốt thép	127,85



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020
		Vật liệu
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	111,65
2	Công trình giáo dục	114,99
3	Công trình văn hóa	111,69
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	115,21
5	Công trình y tế	112,49
6	Công trình thể thao	122,29
7	Công trình chợ	117,88
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	104,93
2	Công trình thoát nước	116,85
4	Công trình nghĩa trang	109,25
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	119,26
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	132,92
	Cầu bê tông nông thôn	130,39
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,83
2	Kênh bê tông xi măng	126,80



Tường chắn bê tông cốt thép	125,80
Kè bê tông cốt thép	128,04

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

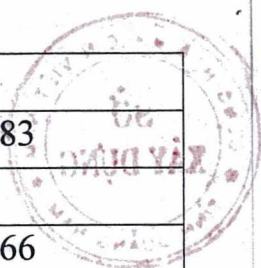
Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020
3	Đá xây dựng	106,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,86
2	Công trình giáo dục	119,13
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,30
5	Công trình y tế	117,27
6	Công trình thể thao	123,64
7	Công trình chợ	120,69
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,25
2	Công trình thoát nước	116,70
4	Công trình nghĩa trang	114,96
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	121,83
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,66
	Cầu bê tông nông thôn	128,79
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	126,12
2	Kênh bê tông xi măng	127,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,85
4	Kè bê tông cốt thép	127,95

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,76
2	Công trình giáo dục	119,23
3	Công trình văn hóa	120,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,44
5	Công trình y tế	118,11
6	Công trình thể thao	123,87
7	Công trình chợ	121,40
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,19
2	Công trình thoát nước	120,28
4	Công trình nghĩa trang	114,80
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	



	Đường bê tông nhựa	121,27
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,98
	Cầu bê tông nông thôn	128,79
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	125,88
2	Kênh bê tông xi măng	127,52
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,84
4	Kè bê tông cốt thép	127,95

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020
		Vật liệu
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	111,65
2	Công trình giáo dục	114,99
3	Công trình văn hóa	111,69
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	115,21
5	Công trình y tế	112,49
6	Công trình thể thao	122,29
7	Công trình chợ	117,88
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	104,93
2	Công trình thoát nước	116,85
4	Công trình nghĩa trang	109,25
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	119,26
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	132,92
	Cầu bê tông nông thôn	130,39
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,83
2	Kênh bê tông xi măng	126,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,80
4	Kè bê tông cốt thép	128,04

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020
3	Đá xây dựng	106,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,85
2	Công trình giáo dục	119,14
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,32
5	Công trình y tế	117,34

6	Công trình thể thao	123,55
7	Công trình chợ	120,73
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,21
2	Công trình thoát nước	116,71
4	Công trình nghĩa trang	114,98
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	121,29
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,59
	Cầu bê tông nông thôn	128,73
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	126,09
2	Kênh bê tông xi măng	127,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,79
4	Kè bê tông cốt thép	127,91

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,75
2	Công trình giáo dục	119,22
3	Công trình văn hóa	120,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,41
5	Công trình y tế	118,10
6	Công trình thể thao	123,76
7	Công trình chợ	121,39

III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,15
2	Công trình thoát nước	119,97
4	Công trình nghĩa trang	114,79
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	120,69
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,89
	Cầu bê tông nông thôn	128,73
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	125,83
2	Kênh bê tông xi măng	127,50
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,78
4	Kè bê tông cốt thép	127,91

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020
		Vật liệu
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	111,65
2	Công trình giáo dục	114,99
3	Công trình văn hóa	111,69
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	115,21
5	Công trình y tế	112,49
6	Công trình thể thao	122,19
7	Công trình chợ	117,88



III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	104,92
2	Công trình thoát nước	116,47
4	Công trình nghĩa trang	109,25
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	118,51
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	132,83
	Cầu bê tông nông thôn	130,38
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,81
2	Kênh bê tông xi măng	126,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,80
4	Kè bê tông cốt thép	128,02

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020
3	Đá xây dựng	106,10



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,85
2	Công trình giáo dục	119,12
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,27
5	Công trình y tế	117,28
6	Công trình thể thao	123,56
7	Công trình chợ	120,69
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,19
2	Công trình thoát nước	116,56
4	Công trình nghĩa trang	114,95
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	121,55
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,59
	Cầu bê tông nông thôn	128,71
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	126,07
2	Kênh bê tông xi măng	127,58
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,75
4	Kè bê tông cốt thép	127,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,74
2	Công trình giáo dục	119,21
3	Công trình văn hóa	120,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	119,39
5	Công trình y tế	118,09
6	Công trình thể thao	123,78
7	Công trình chợ	121,39
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	110,13
2	Công trình thoát nước	120,00
4	Công trình nghĩa trang	114,78
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	120,96
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	129,90
	Cầu bê tông nông thôn	128,70
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	125,82
2	Kênh bê tông xi măng	127,51
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,75
4	Kè bê tông cốt thép	127,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024

**BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2024 so với năm gốc 2020
		Vật liệu
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	111,65
2	Công trình giáo dục	114,99
3	Công trình văn hóa	111,69
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	115,21
5	Công trình y tế	112,49
6	Công trình thể thao	122,26
7	Công trình chợ	117,88
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	104,93
2	Công trình thoát nước	116,72
4	Công trình nghĩa trang	109,25
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	119,01
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	132,89
	Cầu bê tông nông thôn	130,39
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,82
2	Kênh bê tông xi măng	126,79
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,80
4	Kè bê tông cốt thép	128,03

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2024 so với năm gốc 2020
3	Đá xây dựng	106,10

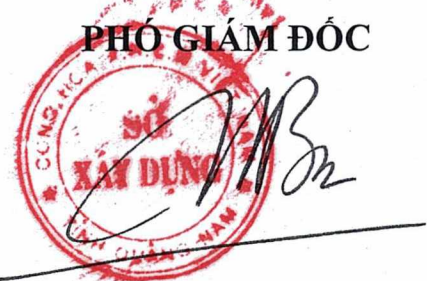
Lý do điều chỉnh: Sai sót trong việc nhập giá vật liệu Đá xây dựng tháng 1, 2, 3 năm 2024.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 81/QĐ-SXD ngày 24/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 1, Tháng 2, Tháng 3 và Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng: QLHT, QLXD, Ttra;
- Đăng Công thông tin điện tử Sở ;
- Lưu VT, Loan.

KTGIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Ngọc Bá

